

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TP86**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TP86

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TP86 CO., LTD

Tên công ty viết tắt: TP86 INVESTMENT CONSTRUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110433976

**3. Ngày thành lập:** 31/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 ngách 8 ngõ 2 xóm Chùa, thôn Thanh Oai, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903213283

Fax:

Email: [tp86.ltd@gmail.com](mailto:tp86.ltd@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá) | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                  | 4512     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn mô tô, xe máy<br>- Bán lẻ mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)         | 4541     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                        | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                            | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                            | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                           | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                            | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                        | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc và thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị spa, làm đẹp;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng. | 4659 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 19. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                               | 0118 |
| 20. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                            | 0119 |
| 21. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                            | 0128 |
| 22. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                             | 0129 |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                | 0131 |
| 24. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                 | 0132 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                       | 0161 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                        | 0162 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                    | 0163 |
| 28. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                              | 0210 |
| 29. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                       | 0220 |
| 30. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                      | 0231 |
| 31. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                       | 0232 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                       | 0240 |
| 33. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                     | 0510 |
| 34. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                      | 0520 |
| 35. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                | 0710 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)                                                                                            | 8299 |
| 37. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                              | 6810 |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn pháp luật)<br>(Điều 62 Văn bản hợp nhất 12/VBHN-VPQH Luật kinh doanh bất động sản ngày 15/07/2020)        | 6820 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                | 7110 |
| 40. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất;<br>- Thiết kế website, thiết kế đồ họa                                                                         | 7410 |
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không gồm hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 43. | Hoạt động thú y                                                                                                                                                                               | 7500 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 45. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                  | 0722 |
| 46. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                             | 0730 |
| 47. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                               | 0810 |
| 48. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                  | 0891 |
| 49. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                 | 0892 |
| 50. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 0899 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                     | 0990 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                             | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                       | 1623 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                      | 1629 |
| 56. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                             | 2395 |
| 57. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                 | 2396 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                     | 2399 |
| 59. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 60. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                              | 2432 |
| 61. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                | 2511 |
| 62. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                    | 2512 |
| 63. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                              | 2591 |
| 64. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                  | 2592 |
| 65. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                   | 2593 |
| 66. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                   | 2599 |
| 67. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 68. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                     | 2620 |
| 69. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                | 2630 |
| 70. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                            | 2640 |
| 71. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                           | 2731 |

|      |                                                                                                                                                     |             |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 72.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                              | 2732        |
| 73.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                             | 2733        |
| 74.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                   | 2740        |
| 75.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                           | 2750        |
| 76.  | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                         | 2790        |
| 77.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                           | 2816        |
| 78.  | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                       | 2817        |
| 79.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                        | 2819        |
| 80.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                              | 2821        |
| 81.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                       | 2829        |
| 82.  | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                  | 4783        |
| 83.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                             | 8110        |
| 84.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                               | 8121        |
| 85.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                   | 8129        |
| 86.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                               | 8130        |
| 87.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                       | 3100        |
| 88.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                         | 3250        |
| 89.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                | 3290        |
| 90.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                              | 3311        |
| 91.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                          | 3312        |
| 92.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                              | 3313        |
| 93.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                              | 3314        |
| 94.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                           | 3315        |
| 95.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                              | 3319        |
| 96.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                             | 3320        |
| 97.  | Sản xuất điện                                                                                                                                       | 3511        |
| 98.  | Truyền tải và phân phối điện<br>(Không gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân) | 3512        |
| 99.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                   | 3600        |
| 100. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                       | 3700        |
| 101. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                   | 3900        |
| 102. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                   | 4101(Chính) |
| 103. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                             | 4102        |
| 104. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                       | 4211        |
| 105. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                        | 4212        |

|      |                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 106. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221 |
| 107. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222 |
| 108. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223 |
| 109. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229 |
| 110. | Xây dựng công trình thủy                                                                             | 4291 |
| 111. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                      | 4292 |
| 112. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293 |
| 113. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299 |
| 114. | Phá dỡ                                                                                               | 4311 |
| 115. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn và nổ mìn)                                      | 4312 |
| 116. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321 |
| 117. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 118. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên      | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN MẠNH TUẤN    | Việt Nam  | Số 9 ngách 53/70 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 6.860.000.000         | 70,000    | 019078000136                                                                                            |         |
| 2   | LƯU THỊ KIỀU PHƯƠNG | Việt Nam  | Số 9 ngách 53/70 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.940.000.000         | 30,000    | 036179001412                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/06/1978

Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 019078000136

Ngày cấp: 26/05/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 9 ngách 53/70 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10 ngách 8 ngõ 2 xóm Chùa, thôn Thanh Oai, Xã Hữu Hoà, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội